

GIA ĐÌNH VÀ NHỮNG CHÍNH SÁCH DÂN SỐ Ở LIÊN XÔ

A.I. ANTOVOV

Trong Cương lĩnh của Đảng Cộng Sản Liên Xô bản biên tập mới có nói:” Đảng cho rằng cần phải thực hiện đường lối củng cố của gia đình” trong đó có việc cải thiện các điều kiện vật chất, nhà ở, sinh hoạt của các gia đình có con và các gia đình mới cưới.

Thực hiện những bước đầu tiên theo hướng này, năm 1981, Ủy ban Trung Ương Đảng Cộng Sản Liên Xô và Hội Đồng Bộ Trưởng Liên Xô đã ra Nghị quyết về “ Các biện pháp tăng cường sự trợ giúp quốc gia đối với các gia đình có con”, trong đó có nói một cách thẳng thắn và hoàn toàn xác định rằng các biện pháp này nhằm tạo “những điều kiện thuận lợi nhất để GIA TĂNG DÂN CU...”

Do đó không thể không thừa nhận việc tạo điều kiện để gia tăng dân cư, bảo đảm việc tái sản xuất mở rộng dân cư là mục đích chính của chính sách dân số ở Liên Xô. Điều đó có nghĩa là lúc này đất nước cần tập trung những nỗ lực của các khoa học tự nhiên và khoa học xã hội nhằm làm sang tỏ những con đường có hiệu quả nhất của chính sách dân số. Do đó nhiệm vụ của luận chứng về lý thuyết toàn bộ hệ thống các mục đích nhằm kích thích tái sản xuất dân cư đòi hỏi sự chú ý tối đa của các nhà khoa học. Vấn đề của các chuyên gia là kiến nghị cho các cơ quan làm kế hoạch và ra chỉ thị những nhiệm vụ được trình bày rõ ràng của chính sách dân số xuất phát từ mục đích chính của nó, là chỉ ra những con đường cần thiết đạt được mục đích đã đề ra.

Tuy nhiên, điều cấp bách nhất lúc này là đưa các kết quả khoa học vào cuộc sống. Trong sách báo dân số ngày nay tràn ngập những kiến nghị thực tiễn, những danh sách cho sẵn, những đề nghị hoàn toàn dễ hiểu là có thể thực hiện được nhưng chúng không tránh khỏi số phận chỉ là những mong muốn tốt đẹp. Chừng nào giữa thực tế quản lý xã hội đối với các quá trình dân số và lý luận về dân số không có một khâu nối (giống như khâu nối giữa nền sản xuất, các xí nghiệp với khoa học cơ bản được các loại viện thiết kế và các viện nghiên cứu khoa học khác nhau đại diện) thì khó có thể tính đến sự thành công trong sự nghiệp thực hiện tái sản xuất mở rộng dân cư.

Trong các nhà khoa học ngày nay có sự nhất trí về đặc trưng của chính sách dân số, coi đó là một tổ hợp các biện pháp hoạt động thương xuyên chứ không phải là một cái gì có tính chất một lần, và có ma lực đến mức một khi đã được tìm ra, nó sẽ vĩnh viễn chấm dứt một khuynh hướng tiêu cực. Cách hiểu vấn đề không phải ở những biện pháp riêng biệt, dù cho chúng có tốt đến đâu chăng nữa, mà ở việc tạo ra hệ thống quản lý dân cư sao cho khi đó tổ chức kinh tế - xã hội của xã hội có thể điều chỉnh được mục đích của việc tái sản xuất dân cư, đối với việc tính đến chúng trong muôn vàn hành động kinh tế - hành chính, sản xuất, sinh hoạt, chính trị - tổ chức... Cách hiểu như vậy dẫn đến việc

nhận thức chính sách dân số như hoạt động phức tạp và nhiều mặt chứa đựng trong mình mối tương tác hữu cơ của khoa học dân số - công nghệ học dân số- chính sách dân số.

Công nghệ học dân số hay kỹ nghệ dân số có bản phận áp dụng những thành tựu lý thuyết vào thực tiễn thông qua hệ thống dự án dân số mà phương pháp chính xác của nó là dự báo chuẩn tắc(3). Nếu như dự báo ngoại suy xác định các trạng thái khả dĩ của các quá trình dân số xuất phát từ khuynh hướng quan sát được và sự tiếp diễn của chúng trong tương lai(với điều kiện phép ngoại suy như vậy được xây dựng trong khuôn khổ một lý thuyết dân số học), thì dự báo chuẩn tắc dựa trên những mục đích được xác định một cách khoa học của sự phát triển dân số sẽ chỉ rõ những phương tiện cần thiết để đạt được những mục đích đó. Việc soạn thảo hệ thống thứ bậc các mục đích theo thời hạn thực hiện chúng sẽ kết thúc bằng việc đề ra các phương tiện thực hiện mục đích xuất phát từ việc tính toán chặt chẽ những khả năng hiện có và trên cơ sở sử dụng có hiệu quả những nguồn dự trữ được dự kiến.

Sau khi các dự án dân số được các cấp tương ứng chấp thuận thì từng phần riêng của chúng sẽ trở thành các phần của kế hoạch kinh tế quốc dân về phát triển dân số, trong đó chỉ rõ tình trạng dân cư được hoạch định, những xu hướng dự kiến của các quá trình và cơ cấu dân số. Nhiệm vụ của việc quản lý dân số trong trường hợp này sẽ phải là chuyển dân cư từ tình trạng hiện có đến tình trạng được dự định tương ứng với những thời hạn được đặt ra và với nguồn dự trữ được chi phí. Việc tối thiểu hóa khoảng cách giữa tình trạng dự kiến và tình trạng đạt được của các quá trình dân số sẽ là thước đo tính hiệu quả của quản lý dân số.

Hiệu quả của chính sách dân số về tổng thể được xác định không chỉ bởi hiệu quả của chính việc quản lý mà còn bởi độ chính xác của việc đề ra các mục đích(đặt ra các mục đích chính và phụ), bởi chất lượng của việc đề ra hệ thống những phương tiện để đạt được những mục đích và cuối cùng là bởi tính thích hợp của việc lý giải khoa học nhưng khuynh hướng dân cư mới xuất hiện, bởi độ chính xác của các dự đoán ngoại suy và chuẩn tắc. Như vậy, mối quan hệ tương hỗ được hiểu giữa khoa học dân số, công nghệ học dân số và chính sách dân số đã mở rộng một cách đáng kể việc tìm kiếm khoa học những phương cách hiệu quả nhất để quản lý dài hạn các quá trình dân số. Về thực chất mà nói, xuất hiện khả năng tiến hành thử nghiệm dân số xã hội trong quy mô cả nước, bởi vì việc thi hành chính sách dân số theo các kế hoạch được xác định một cách khoa học, phù hợp với những phương tiện và thời hạn đã định cho phép xem nhưng thay đổi đang diễn ra trong tái sản xuất dân cư như kết quả của mối tương tác giữa những tác động đã được kế hoạch hóa và những thay đổi không được kế hoạch hóa của dân cư. Những sai lệch có thể có ở đây giữa các tình trạng được quy hoạch và tình trạng thực tế của các quá trình dân số nói lên: a) Những thiếu sót của khâu quản lý; b) Những thiếu sót của khâu kế hoạch hóa; c) Những thiếu sót trong việc xác định những phương tiện để đạt được mục đích; d) Việc đề ra không chính xác các mục tiêu của chính sách; e) Việc dự đoán không đúng về khả năng của những khuynh hướng đang quan sát thấy và cuối cùng; f) Việc đánh giá và giải thích không đúng tình huống dân số đã hình thành.

Cho tới nay, đóng góp của khoa học vào việc thực hiện chính sách dân số được thể hiện rõ ở việc luận chứng về lý luận những mục đích chính và phụ của việc quản lý tái sản xuất dân cư, luận chứng những khả năng để đạt được những mục đích ấy trong điều kiện chủ nghĩa xã hội phát triển, đồng thời đánh giá một cách khoa học hoạt động của những biện pháp đã được chấp nhận của chính sách dân số có tính đến tình huống dân số thay đổi liên tục trong đất nước.

Thoạt nhìn, đóng góp này có thể tưởng rằng không có gì đáng kể, nhưng nếu nhận thức được tất cả tính sắc bén và sự bất bình thường của tình hình dân số đã có hiện nay ở Liên xô và trên thế giới, nếu tính đến những bất ngờ và nghịch lý của nhiều cách lý giải quá trình đang diễn ra có trong dân số học hiện đại, nếu như nhìn thấy được tính đối lập quá đáng của những đánh giá về hậu quả đang có và dự kiến (đối với gia đình và xã hội) của tình huống dân số hiện tại, thì việc thảo luận một cách thực sự khoa học các vấn đề nảy sinh trong quá trình đảm bảo một số lượng dân cư cần thiết cho xã hội để tái sản xuất mở rộng thật là vô cùng cấp bách và hữu ích. Nhiệm vụ chưa từng có này đòi hỏi phá vỡ nhiều quan niệm đã cũ và quen thuộc liên quan tới việc cải tổ tận gốc về các hình thức sinh hoạt của cuộc sống thường ngày và đòi hỏi vứt bỏ tất cả những gì làm quá trình tiếp nhận cái mới bị chậm trễ và khó khăn.

Việc thực hiện có kết quả đường lối của Đảng nhằm đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội, như tổng bí thư Đảng Cộng Sản Liên Xô M.X.Goochachop đã nhận định: Phụ thuộc vào việc “ chúng ta có khả năng giải quyết những vấn đề nảy sinh ra ở mức độ nào”, mà trong đó” chúng ta có những khó khăn khách quan (tình huống dân số không thuận lợi, cuộc chạy đua vũ trang gây ra đối với chúng ta là những vấn đề lớn nhất trong số đó).

Tất cả đều biết vai trò của gia đình trong việc hoàn thiện các quá trình dân số, tuy nhiên ít người biết được rằng chính việc giảm số con trung bình trong một gia đình phản ánh những thay đổi của mức sinh, điều đã tạo ra hoàn cảnh dân số không thuận lợi. Việc nghiên cứu sâu các khuynh hướng thay đổi số con trong gia đình, khả năng sinh đẻ của các gia đình là nhiệm vụ hàng đầu của dân số học, xã hội học gia đình và các ngành khoa học giáp ranh, những ngành mà ngày nay quyết định việc tìm kiếm những cách giải quyết kịp thời và có hiệu quả nhằm xóa bỏ hoàn cảnh dân số không thuận lợi.

Như đã biết, mức độ sinh đẻ toàn quốc được hình thành từ tác động qua lại của hành vi tái sinh sản dân cư và cơ cấu dân số. Có thể so sánh tác động mà hành vi tái sinh sản và cơ cấu dân số gây ra đối với mức sinh đẻ và nhấn mạnh vai trò chủ đạo của hành vi. Nếu như chúng ta biết đại lượng của tiềm năng sinh đẻ ở một bộ phận dân cư nào đó, nghĩa là tỷ lệ sinh đẻ sẽ như thế nào nếu hoàn toàn không có sự hạn chế thụ thai trong gia đình và chúng ta cũng biết mức sinh đẻ thực tế của bộ phận dân cư đó, thì sự khác nhau của các chỉ số ấy sẽ chứng tỏ sự phổ biến của hành vi tái sinh sản mà trong đó việc giảm nhu cầu của gia đình về con cái đi kèm theo việc tăng cường áp dụng các biện pháp tránh thai và phá thai nhân tạo.

Nhà dân số học Xô-viết V.A.Bôrixốp (5) đã đưa ra phương pháp hệ đối chiếu như vậy trên cơ sở khái niệm “tỷ lệ sinh đẻ tự nhiên” do nhà dân số học Pháp I.Ăngri đề xuất và nó đặc trưng cho tỷ lệ sinh đẻ mà chỉ phụ thuộc vào cơ cấu dân số về giới tính, tuổi tác, tình trạng hôn nhân và độ phồn thực (khả năng sinh lý đối việc thụ thai và sinh đẻ). Vì độ phồn thực ít được nghiên cứu nên ta cần tính đến đại lượng cực tiểu của tiềm năng sinh đẻ -tối thiểu gải định của số sinh tự nhiên GMER, chứ không phải tiềm năng sinh đẻ trung bình. Về mức độ hạn chế sinh đẻ trong gia đình đối với hệ số GMER, ta thấy mối quan hệ đó càng nhỏ bao nhiêu thì mức hạn chế sinh đẻ trong gia đình và tác động của hành vi tái sinh sản càng lớn bấy nhiêu. Ví dụ, ở Liên Xô trong thời kì giữa các cuộc kiểm kê dân số năm 1959 và 1970, tỷ suất sinh thô CBR là 25,2% và 17,2%, trong khi đó hệ số GMER tương ứng là 49,3% và 46,8%. Mức độ tương đối thực hiện tiềm năng GMER là 51,1% và 36,8% và như vậy, việc giảm tỷ lệ sinh đẻ trong thời kì này chủ yếu có liên quan tới việc giảm mức thực hiện GMER, nghĩa là liên quan tới việc gia tăng vai trò của hành vi tránh thai.

MỨC THỰC HIỆN CỦA TỶ LỆ SINH ĐẸ VÀ GMER Ở MỘT SỐ NƯỚC

(Theo số liệu của V.A.Bôrixốp (6) tính theo ‰ và %)

Nước	Năm	CBR	GMER	CBR/GMERX100
Bungari	1925-1928	35,2	51,5	68,3
Hungari	1965-1966	15,1	55,0	27,5
Tiệp Khắc	1960-1973	14,7	49,1	29,9
Áo	1973	15,0	49,0	30,1
Bồ Đào Nha	1962	15,8	45,3	34,9
Niudilan	1967	15,1	45,9	32,9
Philippin	1961	22,8	44,6	51,1
Benhanh	1960	24,2	41,5	58,3
ÁinhĩLan	1960	27,1	45,2	60,0
Ghinê	1960	29,6	46,6	63,5
Panama	1961	54,0	67,6	79,9
Guadelupa	1961	21,2	25,5	83,1
Grenlandia	1955	62,0	73,9	83,9
	1960	40,8	45,5	89,7
		35,7	37,7	94,7
		48,6	50,6	96,0

Ở các nước đang phát triển, mức sinh sản đẻ được xác định bởi những đặc điểm của cơ cấu dân số, trong khi đó ở những nước phát triển, những ảnh hưởng cơ cấu bị bao trùm bởi tác động của hành vi tái sinh sản ít con mà đặc trưng đối với nó là sự cần thiết áp dụng hầu như thường xuyên các biện pháp tránh thai.

5. V.A. Bôrixốp: *Những triển vọng của tỷ lệ sinh đẻ*. Thống kê, M.1976, tr 66

6. V.A. Bôrixốp: *Những triển vọng của tỷ lệ sinh đẻ*, sách đã dẫn, tr 66

Phân tích động thái của việc thực hiện GMER của gần 20 nước phát triển đã chỉ ra rằng việc giảm mức độ sinh đẻ diễn ra trong điều kiện tiềm năng sinh đẻ không thay đổi hoặc có tăng chút ít, nghĩa là nó liên quan không phải với tác động của cơ cấu dân cư mà với sự thay đổi của hành vi tái sinh sản và tránh thai (7). Một số ví dụ rõ ràng chứng minh cho điều đó là việc giảm sự thực hiện GMER xuống gần 2 lần ở Mỹ trong 40 năm trong khi tỷ suất sinh thô CBR giảm từ 21,3% năm 1930 xuống tới 15,8% năm 1979 và đồng thời cơ cấu dân số và độ phồn thực của dân cư được cải thiện (hệ số GMER trong những năm này tăng từ 36% tới 46,7% còn mức độ thực hiện của nó lại giảm từ 59,2% xuống tới 32,4% (8)

Nếu như theo dự đoán của các chuyên viên Liên hợp quốc, tới năm 2000, CBR trên thế giới sẽ giảm xuống tới 23,0%, trong đó ở những nước phát triển giảm tới 14,30%, còn ở những vùng ít phát triển hơn là 26,5% (9) thì chúng ta thật sẽ không phạm sai lầm phi lý nếu như nói rằng nguyên nhân của điều đó là sự giảm nhẹ nhu cầu của gia đình về con cái-cốt lõi chủ yếu của hành vi tái sinh sản. Tất cả những điều nói trên cho thấy căn nguyên của mối quan tâm ngày càng tăng của các nhà khoa học đối với việc nghiên cứu toàn diện và có hệ thống hành vi tái sinh sản của cá nhân và gia đình.

Hiện nay, ở Liên Xô có ba kiểu hành vi tái sinh sản-nếu như xét điều đó theo những tâm thế về số con và số sinh trung bình. Theo quan điểm đảm bảo tái sản xuất dân cư, người ta phân biệt hành vi ít con, nhiều con và hành vi có số con vừa phải, nghĩa là những nơi mà tổng số con trong gia đình ít hơn 2,15-giới hạn của tái sản xuất giản đơn- thì đó là “ít con”, ở những nơi con số đó vượt lên thì đó là “nhiều con” (5 và nhiều hơn), còn ở những nơi con số đó vừa đủ để tái sản xuất giản đơn (khoảng 3-4 con), thì có thể nói về số con “vừa phải”.

Tương ứng với điều đó, có thể nói rằng, trong tổng số con người đẻ trong 1984 là 5.386,9 nghìn (10) thì 76% rơi vào những gia đình ít con, 17% ở những gia đình có số con vừa phải, 6,9% ở gia đình đông con. Ưu thế của hành vi kiểu ít con còn bộc lộ rõ theo số liệu của cuộc điều tra chọn mẫu 310 nghìn gia đình có con nhỏ hơn 16 tuổi do Tổng cục Thống kê Liên Xô tiến hành năm 1984 – tính chung ở Liên Xô trong những gia đình công nhân viên chức có 1,9% gia đình nhiều con (0,9% ở thành phố và 5,2% ở địa bàn nông thôn), 8,9% gia đình có số con vừa phải (ở thành phố 6,4% và ở nông thôn 17,6%). Trong các gia đình nông trang viên thì số gia đình có 3 hoặc nhiều con hơn có nhiều hơn gấp vài lần, gia đình nhiều con chiếm 8,1%, còn gia đình có số con vừa phải chiếm 21,7%.

Tổng tỷ suất sinh năm 1981-1982 ở 6 nước cộng hòa liên bang (Nga, Ucraina, Beeloruxia, 3 nước cộng hòa vùng Bantich) thấp hơn 2,06, có nghĩa là trong số 80% dân cư của đất nước, hành vi ít con đã chiếm ưu thế. Hành vi nhiều con đặc trưng cho 4 nước cộng hòa Trung Á (tỷ suất kể trên hơn 4,09) chiếm 10% số dân toàn quốc và những nước cộng hòa này có tới 1/5 tổng số sinh đẻ và 1/3 mức tăng tự nhiên dân cư của Liên Xô (12). Ở các nước cộng hòa còn lại, Agiecbagian, Ácmênic, Kadăcxtan, đặc trưng là khuynh hướng chuyển từ đông con xuống chủ yếu là số con vừa phải, trong khi đó Mondavia và Grudia thuộc nhóm các nước cộng hòa có hành vi ít con.

Nhu cầu của cá nhân và gia đình về con cái là động lực cho của hành vi tái sinh sản và là tiêu chuẩn cơ bản để xác định kiểu hành vi. Và đúng vậy, gia đình có thể có ít con vì con chết, hoặc vì việc khả năng sinh con của cặp vợ chồng xấu đi, nghĩa là có liên quan tới việc thỏa mãn không đầy đủ nhu cầu, ví dụ, có 4 con chẳng hạn. Tuy nhiên, gia đình có thể có 2 con vì gia đình có nhu cầu có 2 con và đã thực hiện nhu cầu đó một cách triệt để. Ở trường hợp sau này có thể nói một cách nghiêm túc về hành vi tái sinh sản ít con. Có cơ sở để cho rằng ngày nay, sở dĩ gia đình có ít con không phải bởi những trở ngại đối với việc thực hiện toàn bộ nhu cầu có 3 con hay hơn nữa, mà chính bởi sự thỏa mãn nhu cầu có 2 con trong nhân dân. Cũng như vậy, hành vi nhiều con và số con vừa phải chính là hậu quả của việc thực hiện nhu cầu tương ứng chứ không phải là do những hoàn cảnh nào đó gây trở ngại cho việc thỏa mãn nhu cầu về con cái. Việc đối chiếu tỷ lệ sinh đẻ thực tế với số con dự kiến từ trước ở các nước cộng hòa liên bang đã chỉ rõ rằng các gia đình càng muốn có ít con bao nhiêu thì họ càng có ít con bấy nhiêu (hệ số thứ hạng tương quan Spirmen -0,91) (13)

Những khảo sát do Viện nghiên cứu khoa học của Tổng cục thống kê Trung ương Liên Xô tiến hành cho phép so sánh số con trung bình mà phụ nữ khi kết hôn trong các năm 1965-1966 dự tính có (điều tra năm 1972) với số con do chính họ đẻ ra 9 năm sau (điều tra năm 1981). Các số con đó là 2,14 và 2,13, đối với dân thành thị là 1,85 và 1,80, đối với những người ở nông thôn 2,83 và 2,81: đối với phụ nữ các dân tộc ở các nước cộng hòa Trung Á, Kadacxtan và Agiecbagian, thì các con số đó bằng 4,82 và 4,33 (14). Như chúng ta thấy, ở hành vi ít con, mức độ trùng lặp số con thực tế với số con dự tính trước rất cao, trong khi đó, việc không thỏa mãn nhu cầu về con cái (chúng ta tạm chấp thuận chỉ số về số con dự định là chỉ báo của nhu cầu về con cái) phần lớn đặc trưng cho những vùng có hành vi nhiều con và số con vừa phải. Đồng thời, có thể coi rằng việc phân hóa số con trung bình dự kiến ở

11. Tin tức thống kê 1985, số 12, tr 73-74

12. V.A.Bôrixốp: *Tái sản xuất dân cư Liên Xô: những xu hướng và triển vọng*, M.1985, tr 36-37,43

13. V.A.Bôrixốp: *Những khả năng và ranh giới của kiểm tra xã hội hành vi tái sinh sản gia đình*, trong quyển, *Hành vi dân số của gia đình*, Êrêvan, 1975, tr 121-122

14. V.A.Bêlôva-G.A.Bonđaroxkaia: *Những phụ nữ chúng ta định có bao nhiêu con?* M,1984, tr 37

Chẳng hạn, số con trung bình dự kiến của phụ nữ có chồng ở độ tuổi 18-59 theo điều tra của Viện nghiên cứu khoa học thuộc Tổng cục Thống kê Trung ương Liên Xô năm 1978 ở Tagickixtan là 6,09, ở Tuốcmênia 5,86, ở Kiécghidia-5,44, ở Udobêkixtan 5,42, ở Kadácxtan-4,85 và ở Agiecbaignian-4,67 (15). Nhưng tổng tỷ suất sinh trong 1981-1982 tương ứng ở Tagickixtan là 5,58, Tuốcmênia 4,80, Udobêkixtan 4,76, Kiécghidia 4,09, Agiecbaignian 3,11 và Kadácxtan 2,93 (16)

Ta cũng thấy một bức tranh tương tự ở những nước cộng hòa có tỷ lệ sinh đẻ thấp, nơi có số con trung bình dự tính dao động từ 2,02 đến 2,27 (17), còn tổng tỷ suất sinh từ 1,92 đến 2,06 (18). Cần phải nói thêm rằng số con trung bình dự tính bị tụt xuống ở phụ nữ thuộc hai nhóm của các dân tộc này từ các thế hệ già (40-44 tuổi lúc tiến hành điều tra năm 1978) đến thế hệ trẻ (18-19 tuổi) trong số phụ nữ có tỷ lệ sinh đẻ thấp – từ 2,09 đến 1,88, phụ nữ có tỷ lệ sinh đẻ cao – từ 6,19 đến 4,01 (19). Đồng thời, sự giảm sút đó thể hiện rõ rệt hơn cả ở phụ nữ có trình độ đại học và trung học chuyên nghiệp (đối với những người kết hôn trong 1945-1949, số con trung bình dự tính tương ứng là 4,64 và 5,12, còn đối với những người kết hôn trong 1975-1978 là 3,58 và 3,80) (20)

Như vậy, ở những vùng có tỷ lệ sinh đẻ thấp ngày càng phổ biến tình hình ít con, và có thể, trong khuôn khổ của nó – chỉ có 1 con, trong khi đó ở những vùng có tỷ lệ sinh đẻ cao, tỷ lệ gia đình có 7 hoặc nhiều con hơn ngày càng giảm và số lần sinh nở cũng giảm đến 5-giới hạn thấp nhất của tính nhiều con. Thêm vào đó, quá trình giảm ấy dẫn đến định hướng số con vừa phải trong các tầng lớp dân cư cơ động.

Tình huống được hình thành trong cả nước trong lĩnh vực sinh đẻ nói lên rằng kiểu hành vi tái sinh sản cá nhân và gia đình đặc trưng bởi định hướng có 2 con đã trở nên phổ biến ở phần châu Âu của đất nước và lan truyền trong các tầng lớp dân cư vùng Zcapcado và Kadacxtan. Hành vi có ít con ở vùng có tỷ lệ sinh đẻ thấp là chuẩn mực của hành vi xã hội, trong khi đó ở những vùng có tỷ lệ sinh đẻ cao và trung bình, đó lại là sự lệch khỏi những chuẩn mực xã hội phổ biến về số con. Tương ứng với điều đó cần phân biệt dạng hành vi ít con được mọi người thừa nhận và dạng hành vi ít con lệch chuẩn.

Mặt khác, ở các vùng có ít con, hành vi tái sinh sản nhằm có 3 hoặc nhiều con hơn trong gia đình không thể không là lệch chuẩn. Việc tồn tại những biện pháp trừng phạt tiêu cực của những người xung quanh đối với cặp vợ chồng có nhiều con khẳng định tính chất phổ biến của những chuẩn mực xã hội ít con. Tương tự đúng như vậy, hành vi tự nguyện ít con và tự nguyện có số con vừa phải ở những vùng có tỷ lệ sinh đẻ cao bị lên án-tính ít con và vừa phải với tư cách là bậc trung gian tiến tới gia đình đông con được mọi người chấp nhận là những dạng bình thường của một gia đình đang tiếp tục phát triển, chưa kết thúc xong giai đoạn hình thành dân số của mình.

Những dạng lệch chuẩn của cả 3 kiểu hành vi tái sinh sản đòi hỏi sự nghiên cứu đặc biệt. Ở đây, động chạm tới sự đa dạng phổ biến có tính chất quần chúng của hành vi nhiều con, số con vừa phải và ít con. Lẽ dĩ nhiên, các dạng lệch chuẩn của hành vi có thể thấy cả trong quá khứ, nhưng mang tính đại chúng trong suốt các thời đại của lịch sử nhân loại cho đến đầu thế kỉ XX thì chỉ là hành vi nhiều con.

Sự xuất hiện và tồn tại lâu dài hành vi nhiều con bị chi phối bởi tỷ lệ tử vong chung và tỷ lệ tử vong ở trẻ em cao nhất đã từng đe dọa sự diệt vong của những bộ lạc và cộng đồng riêng biệt. Do những khả năng giảm tỷ lệ tử vong đó ở mức nhỏ nhất, nên con đường duy nhất để bảo tồn và tái sản xuất dân cư chính là việc khuyến khích và ủng hộ về xã hội tỷ lệ sinh đẻ cao. Vì thế toàn bộ tổ chức xã hội phải tuân theo lợi ích bảo đảm an ninh và tái sản xuất dân cư. Các chuẩn mực xã hội về sinh đẻ cao được tạo ra và hoạt động. Chúng củng cố tính gắn bó mật thiết của địa vị bố mẹ của một thành viên trong cộng đồng với các chức năng xã hội khác nhau, khi mà tình mẫu tử và phụ tử là những thuộc tính quan trọng nhất của địa vị xã hội của cá nhân. Ảnh hưởng và uy tín đối với các thành viên trong cộng đồng, kết quả hoạt động sản xuất của gia đình, gìn giữ sức khỏe, độ an toàn và điều kiện sống thuận lợi khi về già, tất cả những cái đó trước hết phụ thuộc vào việc có nhiều con.

Việc tuyệt đối cấm bất cứ sự can thiệp nào vào chu trình tái sinh sản, nghĩa là tính liên tục sinh lý của quá trình mang thai và sinh đẻ sau khi có các quan hệ tình dục, là một cơ chế tác động tổng hợp của các chuẩn mực xã hội đông con. Điều cấm kỵ tương tự đối với việc ngăn ngừa và phá thai (vi phạm điều cấm này có thể bị trừng phạt bằng tính mạng và nó mâu thuẫn với việc tự bảo tồn cá nhân) đã khuyến khích các cặp vợ chồng sử dụng triệt để nhất tất cả thời kỳ tái sinh sản trong suốt thời gian kết hôn. Độ biến động số con thực tế trong gia đình phụ thuộc vào tỷ lệ tử vong của trẻ em và khả năng sinh sản của cặp vợ chồng. Hoàn cảnh đó không những làm cho việc nuôi sống từng đứa con đẻ ra mà cả việc có nhiều con dự định trước trở thành vấn đề cực kỳ phức tạp và không xác định đối với cha mẹ.

Việc cấm sử dụng các biện pháp tránh thai và phá thai, nghĩa là hạn chế trực tiếp tỷ lệ sinh đẻ tất yếu dẫn đến sự liên kết và hòa nhập hành vi kết hôn-tình dục với hành vi tái sinh sản. Điều này cần nhấn mạnh vì có những quan điểm khẳng định đặc trưng sinh học của mỗi liên hợp thống nhất đó, khi mà việc thỏa mãn dục vọng dường như tự động dẫn đến ý muốn có một số con này hay khác. Tuy

Việc tuân thủ nghiêm ngặt điều cấm áp dụng các biện pháp tránh thai và nạo thai và bằng cách đó tạo ra sự hòa lẫn hành vi hôn nhân-tình dục với hành vi tái sinh sản một cách nhân tạo đã tạo ra cơ sở để phát triển và vận hành các chuẩn mực xã hội điều chỉnh gián tiếp chứ không phải trực tiếp mức độ đông con. Đối với các chuẩn mực này, điều đặc trưng là sớm lôi cuốn thế hệ mới lớn vào quan hệ hôn nhân, là làm giảm bớt tối đa khoảng thời gian giữa tuổi chín mười về giới tính với tuổi kết hôn. Nếu kể đến tuổi thọ trung bình thấp (20-25 năm) vốn có ở phần lớn lịch sử nhân loại và xác suất gián đoạn hôn nhân cao do cái chết của vợ hoặc chồng thì hoàn toàn dễ hiểu khuynh hướng kéo dài thời kì tái sinh sản của hôn nhân nhờ kết hôn sớm hơn và nhờ kéo dài việc sinh đẻ đến độ tuổi tắt kinh.

Hành vi tái sinh sản kiểu đông con ở dạng lý tưởng tạo nên một tiềm năng sinh đẻ sinh học-xã hội mà thậm chí trong điều kiện không thực hiện nó được hoàn toàn do khuyết tật thai sản vẫn có thể đứng vững trước tỷ lệ tử vong cao. Tuy nhiên, các chuẩn mực xã hội của việc sinh đẻ đông con càng bền vững bao nhiêu, nó càng chứng tỏ hiệu quả của tổ chức xã hội sinh ra nó bấy nhiêu và nó càng thể hiện ở mức độ cao hơn sự hạn chế gián tiếp độ đông con. Quả thực, chính sự tồn tại của tổ chức xã hội đã hạn chế khả năng thực hiện hôn nhân phổ cập (ai cũng kết hôn với ai đó-ND) khi thể chế hóa việc kết hôn và lựa chọn bạn đời, và thậm chí loại khỏi phạm vi các quan hệ hôn nhân-tái sinh sản một bộ phận nhất định đàn ông và đàn bà trong độ tuổi tái sinh sản. Đến lượt mình, hoàn cảnh đó cùng với việc kết hôn muộn hơn có thể có liên quan đến những hình thức khác nhau cho phép có quan hệ trước hôn nhân và ngoài hôn nhân, nghĩa là liên quan đến sự cần thiết giải quyết bằng cách nào đó vấn đề con ngoài giá thú trong điều kiện tuân thủ điều cấm can thiệp vào vòng tái sinh sản (truyền thống nhận con nuôi dạy hay từ bỏ con).

Hành vi đông con trong điều kiện hiện đại của Liên Xô khác sự đông con trong quá khứ ở khuynh hướng co hẹp lại khối lượng tiềm năng sinh đẻ sinh học-xã hội đến mức độ do việc không sử dụng các biện pháp tránh thai và nạo thai tạo nên. Sự co hẹp đó diễn ra ở chủ yếu nhờ việc ngày càng phổ biến các chuẩn mực hạn chế đông con không phải trực tiếp, mà gián tiếp, nhờ sự hạn chế đó ở mức độ cao. Thật khó đánh giá chính xác quy mô hạn chế gián tiếp sự đông con và tương quan của nó với việc gia tăng dần dần trong thực tiễn việc hạn chế trực tiếp sinh đẻ, nhưng sự kiện đó là rõ ràng.

Tỷ lệ sinh đẻ ngày nay đang giảm ở Trung Á phản ánh sự sụp đổ của các chuẩn mực đông con đang diễn ra (dưới ảnh hưởng của việc co hẹp các chức năng của gia đình và chức năng kinh tế của gia đình bị yếu đi), điều đó có liên quan đến việc áp dụng các biện pháp tránh thai và nạo thai còn chưa đáng kể và liên quan đến việc hạn chế gián tiếp sự đông con. Điềm sau này, cả các nhà dân số học lẫn các nhà dân tộc học hầu như chưa nghiên cứu mà chỉ có những thông tin rời rạc. Trong khi đó, mức độ hạn chế gián tiếp cao sự đông con có thể được đặc trưng bởi việc cố ý kéo dài thời kì cho con bú, bởi sự kiềm chế trước, trong và sau khi làm các loại việc lao động sản xuất khác nhau, bởi sự kiềm

Mức độ thấp của việc hạn chế gián tiếp sự đông con dẫn đến sự gia tăng đáng kể khối lượng của tiềm năng sinh đẻ mà nó được xác định chỉ bởi việc không sử dụng các biện pháp tránh thai và nạo thai: mức độ cao-dẫn đến sự gia tăng không đáng kể khối lượng đó. Toàn bộ điều đó nói lên rằng thậm chí trong trường hợp mức sinh đẻ thực tế vượt quá mức tối thiểu của tiềm năng sinh đẻ cũng không thể nói đến “sinh đẻ tự phát” được, bởi vì tác động của các chuẩn mực xã hội hạn chế đông con gián tiếp là đặc trưng xã hội của mọi giá trị tiềm năng sinh đẻ. Sự tồn tại tổ chức xã hội của cộng đồng xã hội loài người về nguyên tắc dường như không cho phép thậm chí đặt bài toán xác định tỷ lệ sinh đẻ ‘sinh học’, hay nói cách khác là tỷ lệ sinh đẻ “tối đa”, vấn đề chỉ có thể là những đánh giá gần đúng giá trị của tiềm năng sinh đẻ sinh học-xã hội vượt quá khối lượng tối thiểu của nó tùy thuộc vào mức độ phổ biến các chuẩn mực hạn chế gián tiếp mức đông con.

Trong những năm 60 và 70, ở các nước cộng hòa Trung Á, tỷ suất sinh thô giảm xuống do số gia đình sinh đẻ nhiều giảm bớt, trong khi đó mức độ thực hiện khối lượng tối thiểu của tiềm năng sinh đẻ còn rất cao, vượt quá mức độ đó ở các nước cộng hòa phần châu Âu từ 2,5-2,7 lần (chẳng hạn năm 1978-1979 mức độ thực hiện tối thiểu giả thuyết của số sinh tự nhiên GMER ở Tagickixtan là 83,3%, Tuốcmênia là 81,3%, Udobêkixtan là 79,4%, Kiécghidia là 71,8%, trong đó ở dân cư nông thôn của ba nước cộng hòa đầu tiên dao động trong khoảng 97,5-99,8%) (21). Điều đó có thể có nghĩa là trong dân cư nông thôn chủ yếu có hình thức hạn chế gián tiếp sự đông con, còn ở thành thị, ở các tầng lớp dân cư cơ động về xã hội, nhu cầu đông con yếu đi do thực tiễn tránh thai và nạo thai. Thí dụ, cuộc điều tra năm 1975 theo số y bạ của phụ nữ có mang và sinh đẻ ở một trong các vùng nông thôn của Udobêkixtan đã cho thấy 0,7% những người mang thai lần đầu đã nạo thai, mang thai lần thứ 2 nạo thai là 2,2%, lần thứ 3 - 2,1%, lần thứ 4 - 2,3%, lần thứ 5-2,8%, lần thứ 6 - 3,3% ở thành phố con số này lớn hơn từ 5 - 7 lần) (22)

Trong cuộc nghiên cứu nhiều chiều năm 1983, theo số liệu phỏng vấn phụ nữ Tuốcmênia có 3 con và nhiều hơn (không quá 35 tuổi) sống tại các điểm dân cư nông thôn kiểu đã đô thị hóa thì có 9 con và hơn nữa là có quá nhiều, tốt nhất nên đẻ cuối cùng không muộn hơn 40 tuổi, đa số trong số họ có biết các phương pháp tránh thai, mà biết từ cá bạn gái chứ chứ không phải từ bác sĩ, có thể áp dụng chúng sau đứa con thứ 3 - 4 và khoảng cách giữa hai lần sinh có thể kéo dài tới 5 năm mà không gây ra sự phê phán của những người xung quanh (23).

Ngày nay, đối với hành vi tái sinh sản đông con, điều đặc trưng là quá trình thay đổi các tâm thế và động cơ sinh con là bước ngoặt trong ý niệm mà, tuy nhiên, không biểu hiện đầy đủ trong các

Điều thú vị là trong các lớp thế hệ trẻ hơn về thâm niên hôn nhân, bức tranh trái ngược hẳn, nó giống với phần châu Âu của đất nước-chẳng hạn trong cùng nhóm có trình độ đại học ngay ở nhóm sau về thâm niên hôn nhân (10 - 15 năm), số con lí tưởng là 4,59, còn số con dự kiến là 4,33 (24). Ở đây, số con dự kiến cũng phản ánh kết quả thực sự khả dĩ của hành vi, còn số con lí tưởng là số con cần phải có nói chung ở mọi người chứ không phải trong gia đình mình. Số con lí tưởng trong cả hai trường hợp phản ánh tri thức của người được hỏi về “bầu không khí” xã hội đang thay đổi như thế nào đối với số sinh. Chỉ về sau này, những thay đổi đó mới động chạm đến số con dự kiến mà khi nó giảm bớt dẫn đến việc áp dụng các biện pháp tránh thai ngày càng rộng rãi hơn. Thí dụ một trong các cuộc nghiên cứu đại diện phụ nữ Tagickixtan năm 1982-1984 phát hiện ra rằng khoảng 12% người được hỏi cho rằng nạo thai là chấp nhận được, trong số đó có cả dân cư nông thôn, nơi nạo thai được áp dụng hết sức hiếm, đồng thời các động cơ từ chối nạo thai như lo sợ dư luận xã hội ở nông thôn cao hơn nhiều lần (21,9%) so với thành phố (2,7%) (25). Sức mạnh của truyền thống nhiều con ở nông thôn hết sức đáng nể, nó lại được tạo điều kiện thuận lợi nhờ mức độ tránh thai cao của dân cư nông thôn ở các làng xã lớn của Trung Á với số dân hơn 1000 người.

Hành vi đông con ở các nước cộng hòa Trung Á có thể hiểu được không phải bởi “những tàn dư” của các chuẩn mực đông con, mà cả việc trong các điều kiện kinh tế-xã hội hiện đại gia đình đông con đảm bảo có hàng loạt ưu thế, đặc biệt ở nông thôn, nơi gia đình là một đơn vị kinh tế-tiêu dùng tích cực với những động cơ kinh tế rõ ràng của việc sinh con, sinh nhiều con. (26) Tất nhiên khuynh hướng lịch sử không thể đảo ngược của sự tiêu vong gia đình đông con (27) biểu hiện cả trong lối sống ngày nay, cho nên điều quan trọng hơn là phát hiện ra những cái mới ngăn cản dân cư muốn đông con. Trạng thái quá độ hiện nay của gia đình với những mối tương tác đầy mâu thuẫn của các yếu tố củng cố và phá hủy lối sống đông con đang tạo ra khả năng tuyệt đẹp cho việc nghiên cứu quá trình dẫn đến sự rời bỏ vũ đài lịch sử của hành vi đông con với tư cách là hành vi thống trị, được mọi người thừa nhận. Chỉ nên nói thêm rằng tính phức tạp của hoàn cảnh dân số trong nước buộc “không được vội vã” giảm số sinh ở đây. “Ý tưởng dung các biện pháp của chính sách dân số khuyến khích bước quá độ từ đông con sang số con vừa phải thiếu nội dung lịch sử cụ thể, bởi vì nó không tính đến sự tiêu vong gia

Sự tiêu vong của gia đình đông con có nghĩa là tiêu hủy hệ thống các chuẩn mực xã hội sinh đẻ nhiều mà sự tiêu hủy đó một cách nội tại dẫn đến việc có một con và thậm chí không có con. “Việc kim hãm” ở một số lượng chỉ phụ thuộc vào tác động quản lí đặc biệt, và điều này đòi hỏi xã hội phải có mục đích đặc biệt thuộc loại đó và các phương tiện xã hội để đạt được mục đích đó. Trên thực tế, những thành tựu phát triển kinh tế-xã hội cùng cố sức khỏe dân cư và giảm bớt tỷ lệ tử vong, trong đó có tỷ lệ tử vong ở trẻ em-điều làm xích số con sinh ra lại gần với số con sống đến tuổi trưởng thành. Trong điều kiện có sự kiểm soát số tử vong, việc tự bảo vệ và tái sản xuất dân cư trực tiếp phụ thuộc vào việc giảm bớt số tử vong và nó không cần “sự bảo hiểm” thông qua sinh đẻ nhiều. Đồng thời yếu đi các động cơ kinh tế của việc sinh đẻ nhiều-sự phá hủy như vậy đối với những điểm tựa chủ yếu của sinh đẻ đã làm cho việc cấm đoán áp dụng các biện pháp tránh thai và phá thai mất hết ý nghĩa, và như vậy nó đem tới sự mất cân bằng trong hệ thống các chuẩn mực xã hội của hành vi tái sinh sản đã được điều chỉnh cân bằng. Khả năng trực tiếp ngăn ngừa và phá thai làm thay đổi những hạn chế trước đây đối với các quan hệ tình dục trước hôn nhân và trong hôn nhân làm mất giá trị của các chuẩn mực kéo dài thời kì tái sinh sản, làm phân rã sự hòa trộn hành vi hôn nhân, tình dục và hành vi tái sinh sản.

Khả năng chấp nhận về mặt xã hội việc ngăn ngừa và phá thai trong bất kì thời kì nào của việc tiến hành tái sinh sản gia đình làm cho các chuẩn mực kéo dài thời kì tái sinh sản và hôn nhân suốt đời mất hết ý nghĩa. Chính vì thế, những hạn chế các mối liên hệ trước hôn nhân yếu đi rõ rệt, nảy sinh sự phân tách giữa hôn nhân trên thực tế và hôn nhân về pháp lí, các thủ tục kết hôn và li hôn trở nên tự do hơn. Đồng thời quan hệ đối với việc từ bỏ con trở nên nghiêm khắc hơn, việc giết trẻ con được phân loại như là một dạng giết người, và thời kì sinh đẻ và tuổi khi sinh đưa con cuối cùng giảm đi một cách đáng kể.

Sự phá hủy như vậy việc điều chỉnh xã hội của quá trình tái sinh sản của con người là không thể đảo ngược được về mặt lịch sử. Hệ thống khuyến khích xã hội về việc có nhiều con cũ tỏ ra đã bị lung lay, còn tác động trì trệ của những chuẩn mực đông con còn đang tiếp tục bảo đảm số sinh cao ở các nước đang phát triển đang che giấu thực tế là các yếu tố “hiện đại hóa” chưa mang trong mình bất kì một kích thích nào đối với một số con có thể đối đầu được với nguy cơ suy thoái nhân khẩu. Sự tiêu vong của gia đình đông con trong sự phát triển hiện nay của nền văn minh công nghiệp-đô thị tự phát dẫn đến phổ biến gia đình một con và có thể là không có con, bởi vì việc vắng bóng những “cơ chế” bảo vệ sinh học không được đền bù bằng sự “bảo vệ” xã hội trước sự phổ biến của việc có một con hiện đang thấy ở khắp châu Âu.

Quá trình giảm số sinh do sự tan rã của hệ thống cá chuẩn mực đông con và sự tăng cường mọi hình thức hạn chế sinh đẻ trực tiếp và gián tiếp đã tạo ra khả năng lựa chọn một số con bất kì về lý

Trong điều kiện hiện nay, tính ít con của gia đình và lối tư duy ít con phổ biến còn chưa có bất kì một khả năng lựa chọn nào, có nghĩa là không có sự lựa chọn tự do thực sự giữa các kiểu gia đình với số con khác nhau. Việc ít con do toàn bộ nếp sống ràng buộc các cặp vợ chồng do hàng loạt những chuyện lặt vặt hàng ngày, những “sự bắt buộc” đó không mang đặc trưng pháp lí nào và do đó được xét như kết quả biểu hiện ý chí. Nó cũng đúng như vậy đối với các vùng có tỷ lệ sinh đẻ cao, nơi toàn bộ tổ chức cuộc sống duy trì sự đông con như trước mặc dù không bắt buộc ai một cách cụ thể phải có 5 hay 7 con.

Do đó, nhiệm vụ kích thích có số con vừa phải đòi hỏi sắp xếp lại toàn bộ môi trường sống của gia đình sao cho sự lựa chọn tự do gia đình có 3 con sẽ không kèm theo những thiệt hại vật chất, giảm sút các tiện nghi ở và mọi khó khăn về tinh thần có thể có khi tiếp xúc với môi trường dịch vụ, bảo vệ sức khỏe, văn hóa...so với gia đình ít con. Việc đưa vào thực tiễn hàng ngày những hình thức sinh hoạt mới làm trung hòa các mặt tiêu cực của tình trạng gia đình đông con hiện nay bước đầu tỏ ra là những thay đổi thực tế hoàn cảnh gia đình sao cho khi đó cặp vợ chồng quả thực có khả năng lựa chọn số con này hay khác trong khuôn khổ gia đình có số con vừa phải và gia đình ít con. Chỉ khi đó mới đến nhiệm vụ sau đây-làm nhẹ bớt sự lựa chọn tự do cho cặp vợ chồng về kiểu gia đình đáp ứng với lợi ích xã hội. Và ở đây đã phải nghĩ đến những ưu thế đối với gia đình có số con vừa phải, ít nhất là những ưu thế không thua kém gì những đặc quyền đặc lợi ngày nay của những gia đình ít con. Cần nhấn mạnh rằng vấn đề không phải về những trừng phạt nào đó đối với việc có ít con, việc tạo ra những kích thích về vật chất và tinh thần mạnh đối với việc có số con vừa phải là “sự trừng phạt” đối với chính việc có ít con.

Việc hướng tới toàn bộ sự phát triển của cuộc sống nhằm củng cố gia đình có số con vừa phải tự phát sẽ dẫn đến hàng loạt những ưu đãi và lợi ích hàng ngày cho tất cả các thành viên của gia đình có số con vừa phải. Toàn bộ điều đó cặp vợ chồng không thể không tính đến khi đang trong thời kì hình thành gia đình về mặt dân số. Do đó vùng lựa chọn giữa có ít con và có số con vừa phải sẽ thu hẹp lại, việc lựa chọn gia đình có 3-4 con trở nên khả dĩ hơn là có 1-2 con. Trong trường hợp đó và chỉ trong trường hợp đó phải nói rằng các chuẩn mực xã hội có số con vừa phải trở nên rõ ràng như ngày hôm nay các chuẩn mực của hành vi có ít con đang đặt ra trước mắt chúng ta. Bởi vì, những chuẩn

Việc kích thích có số con vừa phải mà không từ bỏ việc khuyến khích gia đình có đông con đòi hỏi làm cho mô hình gia đình có số con vừa trở nên có ưu thế hơn mô hình gia đình nhiều con. Cần phải nhấn mạnh một lần nữa rằng sự kích thích đó không đối lập với việc có đông con-nó có bản phậ đối lập những ưu thế của việc có ít con hiện nay với những ưu thế không kém phần hấp dẫn của gia đình có vài con.

Rõ ràng rằng vấn đề về các phương pháp đạt được mục đích thống nhất của chính sách dân số ở các vùng khác nhau của đất nước là vấn đề cực kì phức tạp, còn đang được tranh cãi. Cách tiếp cận có thay đổi ở đây đòi hỏi phải đào sâu thêm vào các nghiên cứu dân số nhằm mục đích luận chứng khoa học cho các nhiệm vụ sách lược của chính sách, luận chứng tầm quan trọng hàng đầu của những biện pháp này hay khác, thời hạn đưa chúng vào thực tiễn hoạt động có tính đến điểm đặc thù của các vùng...nhưng nên nhớ rằng việc đưa ra mục đích thống nhất của chính sách có thể có ý nghĩa chính trị to lớn. Thứ nhất, bởi vì việc có nhiều con và có số con vừa phải ở các vùng có tỷ lệ sinh đẻ cao được dân cư địa phương nhận thức như đặc điểm dân tộc , như thuộc tính không tách rời của lối sống dân tộc, như tập quán và truyền thống. Thứ hai, đối với nhiều nước đang phát triển trên thế giới, đó là một ví dụ, có thể nói, là một khuôn mẫu của chính sách dân số thực sự khoa học và quốc tế thoát li khỏi bất kỳ thứ chủ nghĩa lấy châu Âu làm trung tâm nào. Thứ ba, nó là một đòn nặng nề đối với hệ tư tưởng tư sản với chủ nghĩa Mantuyt điên cuồng của nó và chính sách Mantuyt mới được đưa vào thế giới thứ 3.

Như vậy, mục đích của chính sách dân số của Liên Xô là kích thích mọi mặt gia đình mở rộng có số con vừa phải, tức là đòi hỏi ở các vùng có tỷ lệ sinh đẻ cao phải gia tăng phần những gia đình có số con vừa phải so với những gia đình đông con, còn trong các vùng có tỷ lệ sinh đẻ thấp thì khôi phục

